TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **49**/2023/HNGĐ- ST
Ngày : 20-7-2023
V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông **Đỗ Đức Lâm**
2. Bà **Lê Thị Sáu**

- Thư ký phiên tòa: *Ông* ***Nguyễn Anh Vương****- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.*

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm *tham gia phiên tòa*: Bà **Lâm Thị Hồng**- Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 332/2022/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2022 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Ngọc H**, sinh năm 1980. HKTT: Thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Địa chỉ nơi làm việc: Số 51A Nguyễn Văn Trỗi, phường 2, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn:* Chị **Ka Y,** sinh năm 1979. Địa chỉ: Thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng

Anh H có mặt, chị Ka Y vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 01/11/2022 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh H trình bày:

Anh H và chị Ka Y chung sống với nhau từ 2004, hôn nhân tự nguyện, có yêu thương nhau mới tiến tới hôn nhân, có tiến hành thủ tục cưới theo phong tục người Châu Mạ, hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 06/01/2004. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống ổn định tại thôn 1, xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng cho đến năm 2016 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên dẫn đến ly thân cho đến nay. Anh H về thành phố B sinh sống còn chị Y vẫn sinh sống tại thôn 1, xã Lộc Bắc đến nay.

Quá trình chung sống, vợ chồng sống không hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Anh H đi làm theo công trình nên thường xuyên vắng nhà, đời sống chung vợ chồng không nhiều, ít quan tâm chăm sóc nhau. Tuy nhiên khi gần nhau vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, mặc dù hai bên cố gắng hàn gắn nhưng không được. Mâu thuẫn trầm trọng nên năm 2016 anh H cũng đã gửi đơn xin ly hôn và Tòa án bác đơn để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên đến nay vợ chồng vẫn ly thân, phận ai nấy sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau, tình cảm vợ chồng không còn nên anh H yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Ka Y.

Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị Ka Y có 02 con chung là: Phạm Thị Thanh H, sinh ngày 25/3/2005 và Phạm Thị Ngọc H1, sinh ngày 02/3/2013. Từ khi ly thân đến nay các con đang ở với chị Ka Y. Nay ly hôn cháu H đã trên 18 tuổi, tự lao động được nên anh H không yêu cầu giải quyết, đối với cháu H1 anh H đồng ý giao cho chị Ka Y trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh H đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi cháu H1 đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh H tự thỏa thuận với chị Ka Y về tài sản chung và không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh H và chị Ka Y không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn chị Ka Y đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc về nội dung khởi kiện của anh H nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có lời khai nào.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/5/2023 nhưng không thành. Anh H có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án nữa mà đưa ra xét xử theo luật định.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn thay đổi về cấp dưỡng nuôi con, đồng ý cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi, các yêu cầu khác giữ nguyên như cũ. Bị đơn vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Kết thúc phần tranh luận, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh H về ly hôn. Về con chung cần giao cháu Phạm Thị Ngọc H1, sinh ngày 02/3/2013 cho chị Ka Y trực tiếp nuôi dưỡng, anh H cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi. Đối với cháu H trên 18 tuổi, tự lao động được nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không xem xét, giải quyết. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn chị Ka Y đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc H và chị Ka Y chung sống tự nguyện từ năm 2004, có tiến hành thủ tục cưới theo phong tục người Châu Mạ, được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng ngày 06/01/2004. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống bình thường tuy nhiên có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Anh H trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Do công việc của anh H theo công trình nên thường vắng nhà, khi gặp nhau thì thường xuyên cãi vã, sống không hạnh phúc. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa anh H và chị Ka Y là có thật, phát sinh từ năm 2016 nên anh H có làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Y, chị Y cũng thừa nhận có mâu thuẫn vợ chồng là do anh H ngoại tình với người phụ nữ khác, chị Y bức xúc nên có đuổi anh H ra khỏi nhà. Ngày 20/9/2016 Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xét xử vụ án và bác yêu cầu xin ly hôn của anh H. Tuy nhiên từ đó đến nay vợ chồng vẫn không đoàn tụ được và ly thân đến nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau, không làm ăn kinh tế chung. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có triệu tập hòa giải đoàn tụ nhưng anh H có mặt, chị Ka Y vắng mặt không có lý do. Tòa án có xác minh qua chính quyền địa phương nơi vợ chồng đăng ký thường trú được biết anh H và chị Ka Y có mâu thuẫn, không chung sống với nhau đã lâu. Nay anh H vẫn kiên quyết xin ly hôn với chị Ka Y. Xét mâu thuẫn giữa anh H và chị Ka Y đã trầm trọng, không thể hàn gắn đoàn tụ, tình cảm vợ chồng không còn nên Hội đồng xét xử cần căn cứ vào vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho anh H được ly hôn với chị Ka Y là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về con chung: Anh H trình bày quá trình chung sống cả hai có 02 con chung gồm: Phạm Thị Thanh H, sinh ngày 25/3/2005 và Phạm Thị Ngọc H1, sinh ngày 02/3/2013. Nay cháu Huyền đã trên 18 tuổi, tự lao động được anh H không yêu cầu giải quyết, chị Ka Y không có lời khai về con chung nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu H1 hiện nay đang ở với chị Ka Y, cháu H1 đã trên 07 tuổi tuy nhiên không thể lấy ý kiến vì chị Ka Y không hợp tác. Qua xác minh chính quyền địa phương được biết hiện nay chị Ka Y đang nuôi dưỡng cháu H1, con phát triển bình thường, ăn học đầy đủ. Nay anh H đồng ý giao con chung cho chị Ka Y tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, chị Y không đến làm việc. Vì vậy, xét thấy để đảm bảo sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức của con, căn cứ vào các điều 70, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia

đình năm 2014 giao con chung là Phạm Thị Ngọc H1, sinh ngày 02/3/2013 cho chị Ka Y trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi là phù hợp. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh H đồng ý cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi cháu Hoa đủ 18 tuổi. Xét mức cấp dưỡng trên là phù hợp với thực tế địa phương nơi cháu H1 sinh sống, phù hợp pháp luật nên cần căn cứ vào các điều 107, 110, 116 và 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần buộc anh H cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Anh H tự thỏa thuận về tài sản chung với chị Ka Y và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Ông Anh H trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc anh H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn và cấp dưỡng) theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các điều 70, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ- UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông anh Phạm Ngọc H đối với chị K Yóh về việc *"Ly hôn"*.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Phạm Ngọc H được ly hôn với chị Ka Y.

2. Về con chung: Buộc anh Phạm Ngọc H phải giao con chung là Phạm Thị Ngọc H1, sinh ngày 02/3/2013 cho chị Ka Y trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, anh H cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng, cấp dưỡng hàng tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Đối với con chung Phạm Thị Thanh H sinh ngày 25/3/2005 đã trên 18 tuổi, tự lao động được, anh Phạm Ngọc H không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung: Anh Phạm Ngọc H tự thỏa thuận với chị Ka Y, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét, giải quyết

4. Về án phí: Buộc ông Phạm Ngọc H phải chịu 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh H đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0012613 ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng, anh H còn phải nộp 300.000 đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy